

Số: /ĐKVN-PTGTĐB

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2026

V/v báo cáo danh sách phương
tiện hết niên hạn sử dụng

Kính gửi:

- Bộ Xây dựng;
- Cục Cảnh sát giao thông;
- Ủy ban An toàn giao thông Quốc Gia;
- Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Nghị định số 166/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và Chỉ thị số 29/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/10/2016 về việc xử lý phương tiện giao thông đường bộ hết niên hạn sử dụng và quá hạn kiểm định; để tăng cường công tác quản lý phương tiện hết niên hạn sử dụng và quá hạn kiểm định ở các địa phương; Cục Đăng kiểm Việt Nam trân trọng báo cáo danh sách xe hết niên hạn năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến hết 31/12/2025) như sau:

1. Tổng số xe sẽ hết niên hạn sử dụng năm 2025 là: 10,016 xe ô tô trong đó có 91 xe chở người và 9,925 xe chở hàng (*số lượng xe hết niên hạn sử dụng của các địa phương có trong Phụ lục kèm theo*).

2. Danh sách chi tiết toàn bộ xe hết niên hạn sử dụng đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <http://www.vr.org.vn> của Cục Đăng kiểm Việt Nam, các cơ quan chức năng có thể tải về và tra cứu phương tiện 24/24h.

Cục Đăng kiểm Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Xuân Sang (để b/c);
- TTr. Lê Anh Tuấn (để b/c);
- Cục đường bộ Việt Nam (để p/h);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Các Sở Xây dựng (để p/h);
- Các Cơ sở đăng kiểm (để t/h);
- Trang Thông tin điện tử BXD;
- Phòng CNTT (để p/h);
- Lưu: VT, PTGTĐB.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Tô An

PHỤ LỤC

PHƯƠNG TIỆN HẾT NIÊN HẠN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số: /ĐKVN-PTGTDB ngày 30/01/2026)

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh (cũ)	Xe khách	Xe tải	Tổng số
1	Tuyên Quang (Tuyên Quang + Hà Giang)	22	1	48	49
		23	2	31	33
2	Lào Cai (Lào Cai + Yên Bái)	24	1	33	34
		21	1	31	32
3	Thái Nguyên (Thái Nguyên + Bắc Kạn)	20	0	66	66
		97	0	2	2
4	Phú Thọ (Phú Thọ + Vĩnh Phúc + Hòa Bình)	19	0	102	102
		88	0	27	27
		28	0	59	59
5	Bắc Ninh (Bắc Ninh + Bắc Giang)	99	0	26	26
		98	1	21	22
6	Hưng Yên (Hưng Yên + Thái Bình)	89	0	17	17
		17	50	74	124
7	TP Hải Phòng (Tp Hải Phòng + Hải Dương)	16	2	280	282
		34	3	198	201
8	Ninh Bình (Ninh Bình + Nam Định + Hà Nam)	35	0	68	68
		18	2	88	90
		90	2	7	9
9	Quảng Trị (Quảng Bình + Quảng Trị)	73	0	65	65
		74	0	61	61
10	TP Đà Nẵng (TP Đà Nẵng + Quảng Nam)	43	1	161	162
		92	0	10	10
11	Quảng Ngãi (Quảng Ngãi + Kontum)	76	0	137	137
		82	0	70	70
12	Gia Lai (Gia Lai + Bình Định)	81	1	266	266
		77	0	173	173
13	Khánh Hòa (Khánh Hòa + Ninh Thuận)	79	0	203	203
		85	0	61	61
14	Lâm Đồng (Lâm Đồng + Bình Thuận + Đắk Nông)	49	0	150	150
		86	1	26	27
		48	0	39	39

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh (cũ)	Xe khách	Xe tải	Tổng số
15	Đắk Lắk (Đắk Lắk + Phú Yên)	47	1	308	309
		78	0	80	80
16	TP Hồ Chí Minh (TP HCM + Bình Dương + Bà Rịa - Vũng Tàu)	50	4	2147	2151
		61	0	546	546
		72	0	292	292
17	Đồng Nai (Đồng Nai + Bình Phước)	60	1	766	766
		93	0	49	49
18	Tây Ninh (Tây Ninh + Long An)	70	0	158	158
		62	0	106	106
19	TP Cần Thơ (TP Cần Thơ + Sóc Trăng + Hậu Giang)	65	0	72	72
		83	0	47	47
		95	0	12	12
20	Vĩnh Long (Vĩnh Long + Bến Tre + Trà Vinh)	64	0	42	42
		71	0	46	46
		84	0	48	48
21	Đồng Tháp (Đồng Tháp + Tiền Giang)	66	0	57	57
		63	0	116	116
22	Cà Mau (Cà Mau + Bạc Liêu)	69	0	12	12
		95	0	12	12
23	An Giang (An Giang + Kiên Giang)	67	0	69	69
		68	0	71	71
24	TP Hà Nội	29	2	1556	1558
25	Thanh Hóa	36	3	216	219
26	Lạng Sơn	12	1	23	24
27	TP Huế	75	0	83	83
28	Nghệ An	37	1	218	219
29	Hà Tĩnh	38	0	76	76
30	Lai Châu	25	2	6	8
31	Điện Biên	27	2	23	25
32	Cao Bằng	11	0	5	5
33	Quảng Ninh	14	2	76	78
34	Sơn La	26	2	45	47
Tổng cộng		-	91	9925	10016